

Bản án số: 19/2021/DSST

Ngày: 23/6/2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Phương Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Bích Thủy và bà Trần Thị Thanh Xuân.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy, cán bộ toà án Nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế: Bà Nguyễn Thị Linh Chi, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở toà án nhân dân thành phố H (60 Đường NH, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế), xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2011/TLST- DS ngày 02 tháng 3 năm 2011, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Vân A, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Thôn NT, xã PT, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ liên lạc: 28 Đường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế - có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Lệ T; sinh năm: 1965; Nơi cư trú: Số 05A/87 Đường NH, phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú cuối cùng: Số 30/8 tổ 13, khu phố 3C, phường TL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Văn H (Chồng bà T). Nơi cư trú: Số 05A/87 Đường NH, phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú cuối cùng: Số 30/8 tổ 13, khu phố 3C, phường TL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

- Ông Nguyễn Chí Q, sinh năm 1983 (Chồng bà A). Nơi cư trú: Thôn NT, xã PT, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2010 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Vân A trình bày:

Vào ngày 25/4/2008, bà Lê Thị Lệ T có mượn của bà 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), bà T có viết giấy mượn tiền và hẹn sẽ trả trước ngày 22/4/2009. Đến ngày 26/5/2008, bà Lê Thị Lệ T có mượn thêm của bà 11 (mười một) chỉ vàng 9999 hiệu Duy Mong, bà T có viết giấy mượn tiền và hẹn sau khi tất toán tiền Ngân hàng (300.000.000 đồng) sẽ trả dần số vàng trên cho bà. Khi vay mượn bà T có thỏa thuận trả lãi của số vàng trên là 300.000 đồng/ tháng, quá trình vay mượn có trả tiền lãi khoảng 3 đến 5 tháng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng thì thỏa thuận trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng 1.1%/ tháng, nhưng chưa trả tháng tiền lãi nào. Đến hạn bà T không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng và 11 (mười một) chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà Nước. Tại giấy vay tiền ngày 26/5/2008 của bà T có ký nhận nợ và có đóng dấu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N, thực ra khi bà cho bà T vay số vàng trên là do cá nhân bà T vay chứ không phải là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N vay. Sở dĩ có đóng dấu công ty là chỉ để làm tin mà thôi. Việc Công ty trên còn hoạt động hay không thì bà không biết.

Các tài liệu chứng cứ do bà A cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: 01 giấy mượn tiền đề ngày 25/4/2008 (BL: 04); 01 giấy giấy mượn tiền ngày 26/5/2008 (BL: 05).

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn bà Lê Thị Lệ T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H (chồng bà T) không có mặt tại số nhà 05A/87 Đường NH, phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Địa chỉ phía nguyên đơn cung cấp). Qua xác minh tại Công an phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 12/11/2010, được biết bà T và ông H không có mặt tại địa phương, khi đi bà T và ông H không cất hộ khẩu và không xin tạm vắng tại địa phương. Nhưng Công an phường PN, thành phố H có nhận được sổ tạm trú do Công an phường TL, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho gia đình bà T và ông H ngày 21/7/2010. Kết quả xác minh tại Công an phường TL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh cho biết bà T và ông H tạm trú dài hạn tại địa chỉ 30/8 tổ 13, khu phố 3C, phường TL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ nội dung xác minh trên, ngày 20/12/2010 Tòa án chuyển hồ toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 22/02/2011 Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh chuyển trả lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H với lý do tại giấy mượn tiền ngày 26/5/2008 thì bà Lê Thị Lệ T là người đại diện Công ty TNHH một thành viên N ký nhận của bà T. Công ty TNHH một thành viên N có trụ sở tại

thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh chuyển trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi thụ lý lại hồ sơ, Tòa án nhân dân thành phố H đã nhiều lần ban hành Công văn, Quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thu thập chứng cứ lấy lời khai của bà T và ông H, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vẫn không có kết quả ủy thác. Sau nhiều lần liên lạc đến ngày 22/12/2017 Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh mới có Công văn trả lời. Nội dung trả lời: Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần tiến hành triệu tập bà Lê Thị Lệ T và ông Trương Văn H tại địa chỉ 30/8 tổ 13, khu phố 3C, phường TL, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh nhưng bưu cục Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn lại thư vì không tìm thấy địa chỉ trên. Do đó Tòa án nhân dân Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh không thể thực hiện việc ủy thác của Tòa án nhân dân thành phố H được. Sau khi nhận được Công văn của Tòa án nhân dân quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân thành phố H đã làm văn bản gửi cho Công an quận 12, thành phố Hồ Chí Minh để xác minh lại bà T và ông H còn tạm trú tại địa chỉ trên không? Đến ngày 06/02/2018 Công an quận 12, thành phố Hồ Chí Minh cho biết từ năm 2013 cho đến nay bà T và ông H không còn tạm trú tại địa chỉ trên và đi đâu không rõ. Bà Lê Thị Thủy P (chủ nhà là chị ruột của bà T) cũng đã bán nhà đi khỏi địa phương đi đâu không rõ.

Theo yêu cầu của nguyên đơn là bà Hồ Thị Vân A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Chí Q. Tòa án đã tiến hành đăng thông báo trên báo tuổi trẻ ba số liên tiếp vào các ngày 10/5/2018; 11/5/2018 và ngày 12/5/2018; Thông báo trên Đài truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng (Văn phòng tại Huế) phát vào lúc 06 giờ 30 vào các ngày 10; 11; 12/5/2018 và trên cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân Tối cao ngày 07/5/2018. Nội dung thông báo cho bà T và ông H về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào lúc 08 giờ 00 ngày 25/5/2018; tham gia tố tụng tại phiên tòa vào lúc 14 giờ 00 ngày 14/6/2018; vào lúc 08 giờ 00 ngày 26/6/2018.

Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 26/6/2018 bà T và ông H vắng mặt. Bà A và ông Q và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đều đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để đề nghị Công an thành phố H khởi tố hình sự đối với bà Lê Thị Lệ T đã có hành vi vay mượn tiền của vợ chồng ông, bà không trả, bán tài sản là nhà đất tại 05A/87 Đường NH, phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, chuyển toàn bộ hồ sơ đề nghị khởi tố hình sự đối với Lê Thị Lệ T theo yêu cầu của đương sự và đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H. Tại văn bản trả lời số 370/CQĐT-ĐTTH ngày 25/02/2021 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành

phổ H trả lời: Quá trình xác minh xác định bà Lê Thị Lê T cùng với gia đình bỏ đi khỏi địa phương đã lâu, hiện không biết làm gì và ở đâu. Việc vay mượn tiền giữa bà A và bà T không có cơ sở để xác định bà T bỏ trốn để nhằm chiếm đoạt tiền, vàng của bà A, nên không có căn cứ khởi tố vụ án hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bà A đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng bà Lê Thị Lê T và ông Trương Văn H liên đới chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; đối với 11 chỉ vàng 9999 hiệu Duy Mong thì bà A chỉ yêu cầu vợ chồng bà T trả lại cho vợ chồng bà số vàng trên mà không yêu cầu trả lãi. Vì tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà nên bà A đề nghị vợ chồng bà T phải trả cho vợ chồng bà A và ông Q.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị HĐXX:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng : Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 119, 280, 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ Luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ; đề nghị giải quyết theo hướng:

3.1/Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phần lãi suất đối với 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong.

3.2/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Vân A, buộc bà Lê Thị Lê T phải trả cho bà Hồ Thị Vân A và ông Nguyễn Chí Q tổng số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 10% tại thời điểm xét xử theo mức lãi suất của Nhà nước; 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong.

3.3/Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Lê Thu và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn H vắng mặt. Tòa án đã đăng thông báo trên báo tuổi trẻ ba số liên tiếp vào các ngày 10/5/2018; 11/5/2018 và

ngày 12/5/2018; Công báo trên Đài truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng (Văn phòng tại Huế) phát vào lúc 06 giờ 30 vào các ngày 10; 11; 12/5/2018 và trên cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân Tối cao ngày 07/5/2018. Tòa án cũng đã niêm yết giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H tại nơi cư trú trước đây của bà T, ông H và chính quyền địa phương phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định của pháp luật, nhưng tại phiên tòa bà T và ông H vắng mặt. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn ông Nguyễn Chí Q có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 xét xử vắng mặt bà T, ông H và ông Q theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

2.1/Về yêu cầu trả nợ: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì vào ngày 25/4/2008 bà A cho bà T mượn 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), bà T có viết giấy mượn tiền hẹn sẽ trả trước ngày 22/4/2009. Ngày 26/5/2008, bà T mượn của bà A 11 (mười một) chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong, bà T có viết giấy mượn tiền và hẹn sau khi tất toán tiền Ngân hàng (300.000.000 đồng) sẽ trả dần số vàng trên cho bà A, tại giấy nợ này bà T ký tên và đóng dấu của Công ty TNHH một thành viên N. Căn cứ vào các giấy mượn tiền, vàng trên thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự. Nhưng bà T không thực hiện việc trả nợ như đã cam kết, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, bà A yêu cầu bà T trả lại cho vợ chồng bà 20.000.000 đồng và 11 chỉ và 9999 hiệu Duy Mong là có cơ sở và cần được chấp nhận.

2.2/Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà A khai khi mượn tiền và vàng trên bà T có thỏa thuận trả lãi của số vàng mượn là 300.000 đồng/ tháng, quá trình vay mượn bà T có trả tiền lãi khoảng 3 đến 5 tháng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng thì thỏa thuận trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng 1.1%/ tháng, nhưng chưa trả tháng tiền lãi nào. Nhưng bà A không có chứng cứ gì chứng minh việc thỏa thuận lãi và việc bà T có trả lãi. Do đó bà T phải chịu trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ giấy mượn tiền ngày 25/4/2008, bà T hẹn trả trước ngày 22/4/2009, nên có cơ sở tính lãi chậm trả kể từ ngày 22/4/2009 đến ngày 23/6/2021 (là 12 năm 02 tháng 01 ngày) đối với số tiền 20.000.000 đồng với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/ năm (tương đương 0,83%/tháng, 0,027%/ngày). Như vậy, tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng được tính như sau: $(20.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 12 \text{ năm}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 02 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% \times 01 \text{ ngày}) = 24.337.400 \text{ đồng}.$

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 hiệu Duy Mong của bà A. Tại phiên tòa hôm nay, bà A xin rút yêu cầu trả lãi đối với số vàng trên, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời cũng xin rút yêu cầu trả lãi đối với số vàng trên. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trả lãi đối với 11 chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong của bà A và ông Q là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3/Về trách nhiệm trả nợ: Tại giấy mượn tiền ngày 26/5/2008 của bà T có ký nhận nợ và có đóng dấu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N. Qua kết quả xác minh tại Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế, Chi cục thuế thành phố H thì Công ty TNHH một thành viên N có đăng ký hoạt động kinh doanh, có tư cách pháp nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3104000081 do Sở kế hoạch đầu tư cấp ngày 19/11/2007 (đăng ký thay đổi ngày 16/4/2008). Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên N là bà Lê Thị Lệ T, chức vụ giám đốc. Về tình trạng hoạt động của Công ty, qua kiểm tra trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia thì hiện nay đang hoạt động. Tuy nhiên, về thực tế Chi cục thuế thành phố H đã phát hành thông báo bỏ kinh doanh số 1698/TB-CCT ngày 08/11/2012 đối với Công ty TNHH một thành viên N. Qua kiểm tra số nợ thuế của Công ty TNHH một thành viên N trên phần mềm quản lý thuế tập trung còn nợ 77.614.942 đồng (trong đó là nợ thuế chưa nộp vào ngân sách Nhà nước và số tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 10/5/2018). Căn cứ nội dung xác minh trên, thì hiện nay Công ty TNHH một thành viên N đã ngừng hoạt động. Nên bà T phải chịu trách nhiệm trả nợ số vàng trên cho bà A và ông Q.

2.4/Về trách nhiệm liên đới: Tại giấy mượn tiền ngày 25/4/2008 và giấy mượn tiền ngày 26/5/2008, bà T là người đứng tên một mình ký nhận tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập được chứng cứ chứng minh ông H có biết việc bà T mượn tiền của bà A hay không và sử dụng vào mục đích gì, ông H có cùng sử dụng số tiền vàng này hay không. Nên không có cơ sở buộc ông H phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cùng với bà T.

2.5/ Về khoản nợ: Tại các giấy mượn tiền, vàng ngày 25/4/2008 và giấy mượn tiền ngày 26/5/2008, bên mượn tiền, vàng là bà Lê Thị Lệ T và bên cho mượn là bà Hồ Thị Vân A. Nhưng Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà A trình bày, tài sản mà bà cho bà T vay mượn là tài sản chung của vợ chồng bà và ông Q, nên đề nghị Tòa án tuyên buộc phía bị đơn phải trả cho vợ chồng bà. Hội đồng xét xử xét thấy, tài sản bà A cho bà T mượn là tài sản chung của vợ chồng bà A và ông Q trong thời kỳ hôn nhân, nên cần buộc bà T phải trả cho vợ chồng bà A và ông Q.

2.6/Giá vàng tại thời điểm xét xử: Căn cứ giá vàng 9999 (hiệu vàng Duy Mong) được niêm yết công khai, giá bán ra tại thời điểm xét xử (ngày 23/6/2021)

là 5.138.000 đồng/chỉ. Như vậy 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 (hiệu vàng Duy Mong) tương đương với số tiền 56.518.000 đồng. Tổng số tiền bà T còn nợ bà A là 100.855.400 đồng (trong đó tiền là 20.000.000 đồng + vàng là 56.518.000đồng + lãi chậm trả [đối với số tiền 20.000.000đồng] là 24.337.400 đồng).

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu là $(100.855.400 \text{ đồng} \times 5\%) = 5.042.770 \text{ đồng}$ (Làm tròn 5.042.700 đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí, trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí đăng tin, phát sóng thông báo tìm kiếm người vắng mặt là 3.900.000 đồng, nguyên đơn đề nghị nên nguyên đơn phải chịu và đã nộp đủ.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 119, 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Vân A.

Buộc bà Lê Thị Lệ T phải trả cho bà Hồ Thị Vân A và ông Nguyễn Chí Q tổng số tiền là 100.855.400đồng (Một trăm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm đồng). (Trong đó: 20.000.000đồng tiền gốc + giá trị 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 hiệu Duy Mong là 56.518.000đồng + lãi chậm trả đối với số tiền 20.000.000đồng là 24.337.400 đồng).

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần lãi của 11 (Mười một) chỉ vàng 9999 hiệu vàng Duy Mong.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Lệ T phải chịu 5.042.700đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

[4] Về chi phí tố tụng khác: 3.900.000đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng), bà Hồ Thị Vân A phải chịu, bà A đã nộp đủ.

[5] Về quyền yêu cầu thi hành án:

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án đủ khoản tiền nói trên thì hành tháng phải chịu thêm một khoản tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người nêu trên vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết, đăng báo công khai.

Nơi nhận

- VKSND TP Huế;
- TAND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương Dung